

# CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)

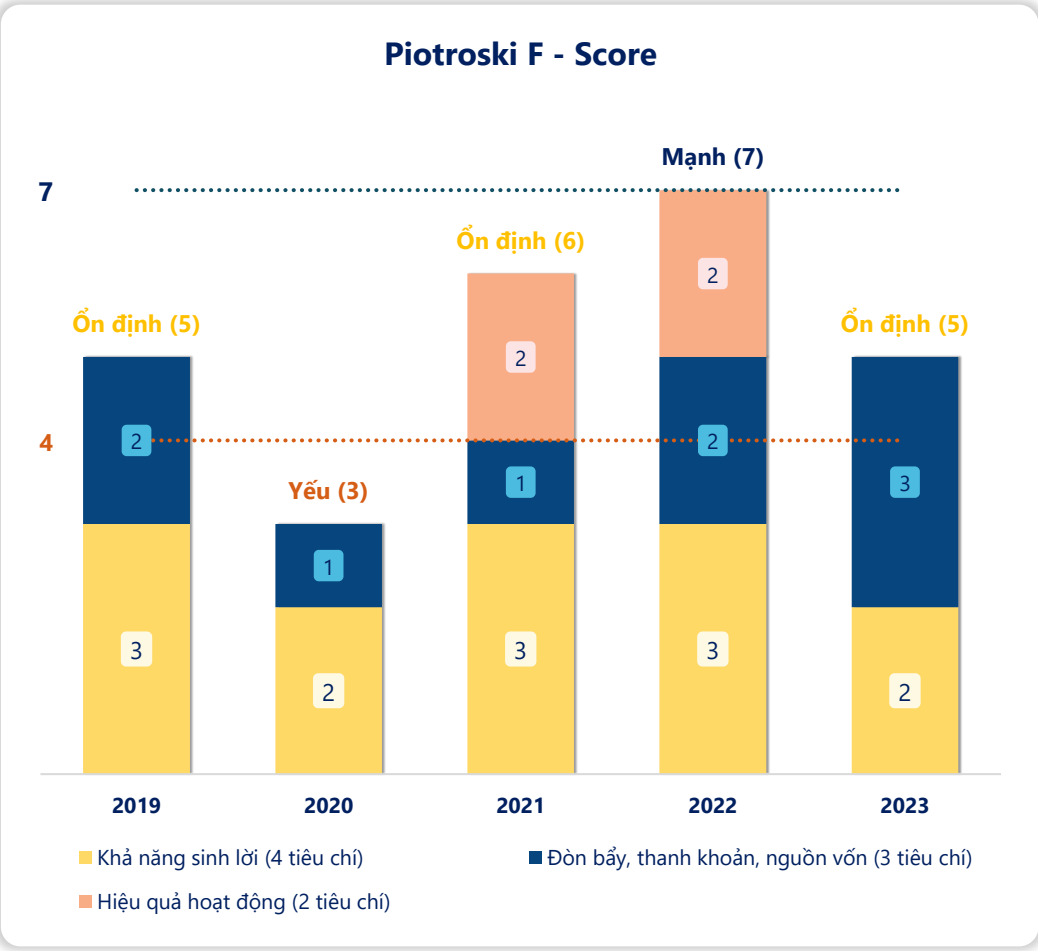
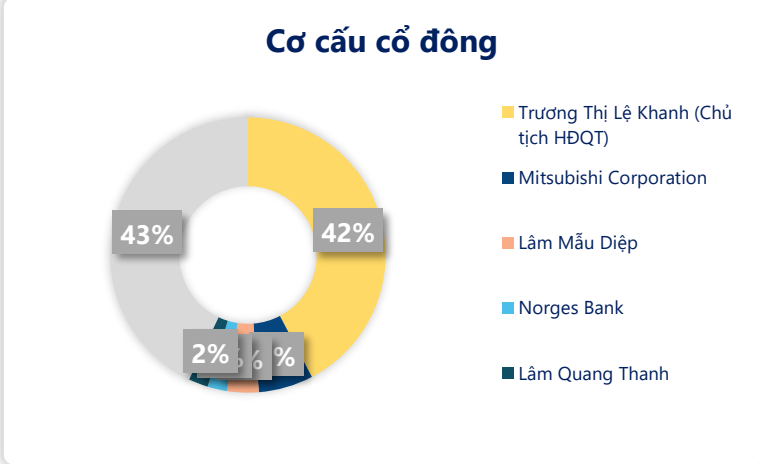
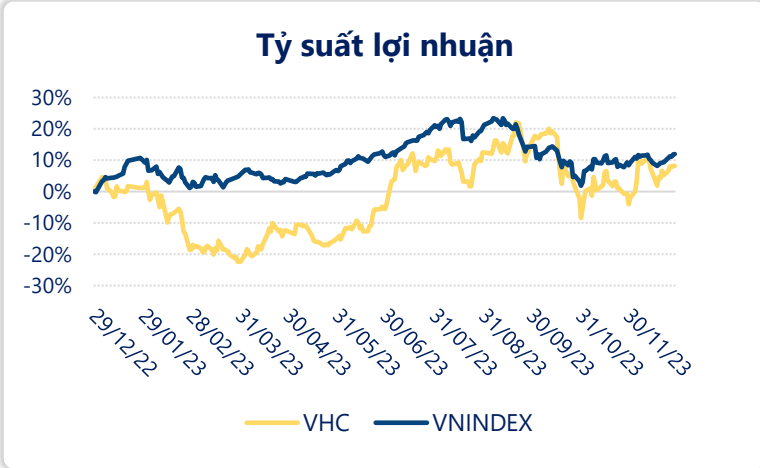
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	74,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	33.8%	13.9%	28.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
10,033	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3,198
	▼ 24.2%

LN sau thuế	2023
974	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,039
	▼ 51.6%

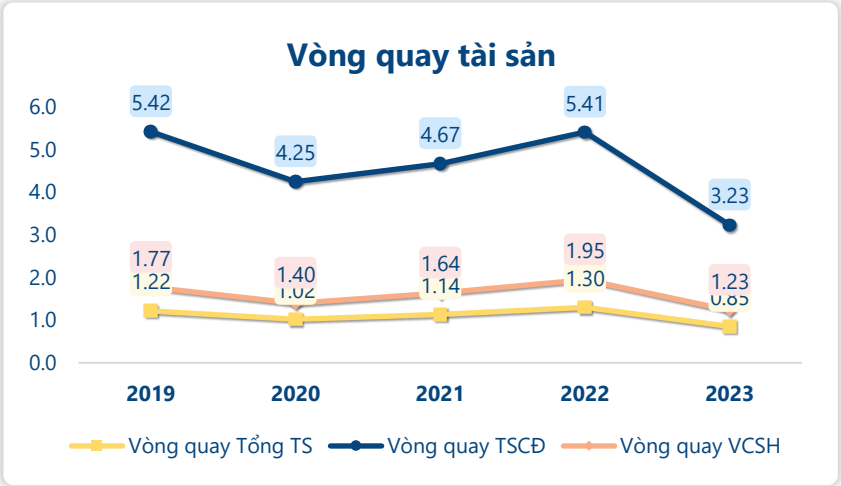
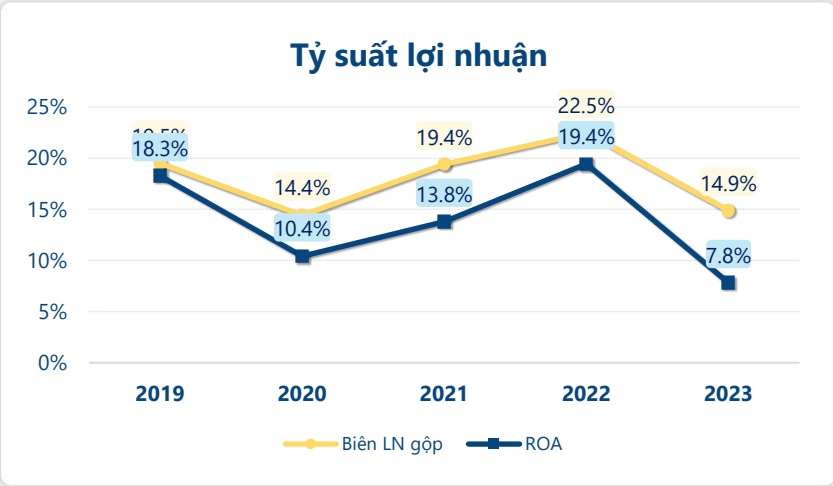
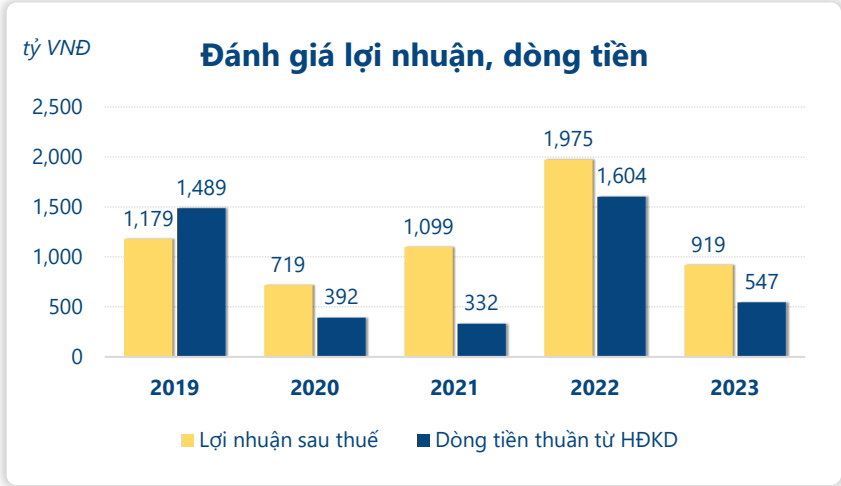


Năm **2023**, F-Score của **VHC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

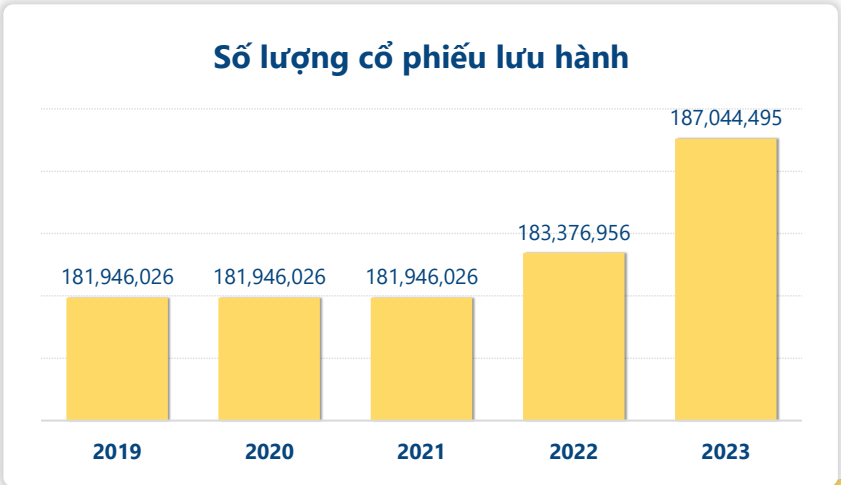
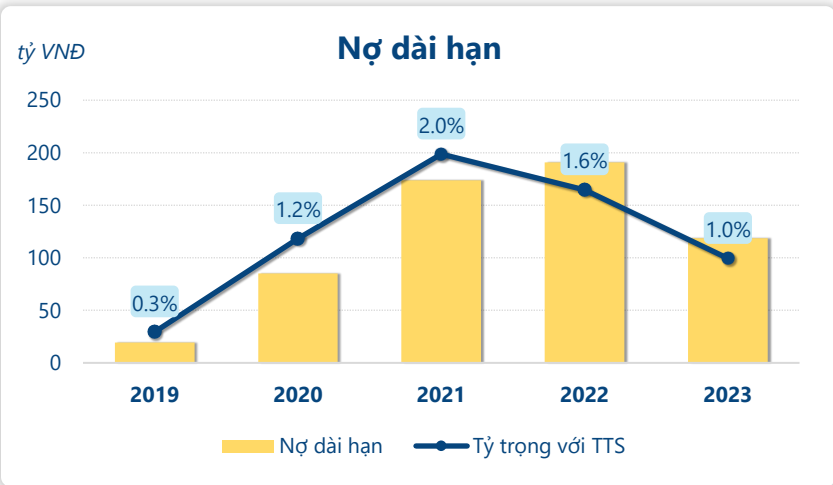
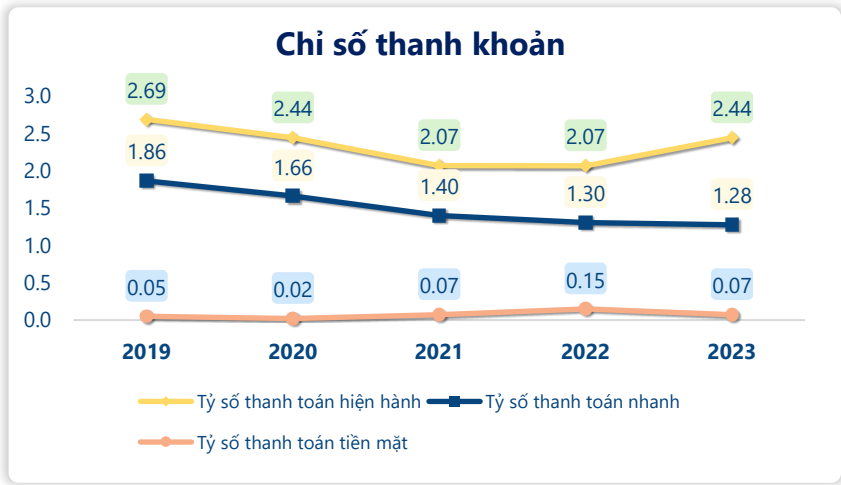
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,806</b>	<b>11,583</b>	<b>1.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,751</b>	<b>7,640</b>	<b>1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	238	553	-57.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,068	1,768	17.0%
Phải thu ngắn hạn	1,582	2,330	-32.1%
Hàng tồn kho	3,618	2,818	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	245	172	42.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,054</b>	<b>3,943</b>	<b>2.8%</b>
Phải thu dài hạn	2.87	2.85	0.6%
Tài sản cố định	3,380	2,824	19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	163	566	-71.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	66.4	1.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>216</b>	<b>224</b>	<b>-3.6%</b>
Lợi thế thương mại	225	261	-13.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,239</b>	<b>3,889</b>	<b>-16.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,118</b>	<b>3,698</b>	<b>-15.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,157	2,214	-2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	448	-33.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>121</b>	<b>191</b>	<b>-36.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	102	175	-41.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,567</b>	<b>7,694</b>	<b>11.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,567</b>	<b>7,694</b>	<b>11.3%</b>
Vốn điều lệ	1,870	1,834	2.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,867</b>	<b>7,037</b>	<b>9,054</b>	<b>13,231</b>	<b>10,033</b>
Giá vốn hàng bán	6,334	6,022	7,298	10,255	8,540
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,533</b>	<b>1,015</b>	<b>1,756</b>	<b>2,976</b>	<b>1,493</b>
Doanh thu HĐTC	251	227	195	434	377
Chi phí TC	89.7	101	107	370	229
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>59.5</b>	<b>38.4</b>	<b>34.7</b>	<b>97.1</b>	<b>133</b>
LN trong công ty LKLD	14.1	-0.29	-0.44	0.22	0.80
Chi phí bán hàng	252	171	344	349	216
Chi phí QLDN	149	148	213	372	308
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,308</b>	<b>821</b>	<b>1,287</b>	<b>2,319</b>	<b>1,118</b>
Lợi nhuận khác	1.28	-17.9	-7.82	3.76	26.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,309</b>	<b>803</b>	<b>1,280</b>	<b>2,323</b>	<b>1,145</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,179</b>	<b>719</b>	<b>1,107</b>	<b>2,013</b>	<b>974</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,179</b>	<b>719</b>	<b>1,099</b>	<b>1,975</b>	<b>919</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,489	392	332	1,604	547
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-743	-384	-843	-1,528	-793
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-703	-53.2	665	284	-72.5
Tiền đầu kỳ	43.2	86.4	40.8	195	553
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>43.2</b>	<b>-45.7</b>	<b>155</b>	<b>360</b>	<b>-319</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.26	-1.99	-1.58
Tiền cuối kỳ	86.4	40.8	195	553	233